



CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyển	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Văn Thị Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Chí Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Tiến sĩ Michael Louis Rosen	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Lars Kjaer	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Chew Mei Ying	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Số: 0526 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần GTNFoods

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFoods (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố do Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (Công ty con của Công ty) đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần (0 giờ ngày 17 tháng 12 năm 2015).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.396.628.511.420	2.374.471.191.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.289.093.610.006	257.114.986.285
1. Tiền	111		1.167.682.736.209	101.399.634.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.410.873.797	155.715.351.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		689.953.475.500	864.637.055.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	689.953.475.500	864.637.055.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.382.864.763	817.031.905.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.931.649.558	114.150.638.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.296.022.386	242.170.294.096
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	31.170.336.327	35.259.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	33.792.889.347	438.156.427.489
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.808.032.855)	(12.704.791.038)
IV. Hàng tồn kho	140	10	297.227.146.677	410.396.494.696
1. Hàng tồn kho	141		297.227.146.677	417.324.336.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.927.842.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.971.414.474	25.290.750.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.419.282.269	8.592.026.392
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		699.913.748	12.773.645.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	4.852.218.457	3.925.078.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Điều chỉnh hồi tố)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.628.048.231.024	2.330.705.204.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	28.885.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	33.681.321.006
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	35.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(4.831.321.006)
II. Tài sản cố định	220		480.368.044.705	650.892.600.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	477.794.817.308	650.570.942.723
- Nguyên giá	222		1.296.091.287.445	1.564.975.053.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(818.296.470.137)	(914.404.111.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.573.227.397	321.658.262
- Nguyên giá	228		3.429.000.000	1.583.969.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.772.603)	(1.262.310.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	15.519.033.581
- Nguyên giá	231		-	37.505.447.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(21.986.414.408)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	30.773.446.696
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	30.773.446.696
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	233.958.736.885	602.324.396.189
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		210.432.610.743	344.331.773.190
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.454.383.058	253.841.960.114
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.928.256.916)	(10.849.337.115)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		913.716.449.434	1.002.310.726.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	590.934.619.006	631.276.994.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	135.227.794	283.613.581
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	52.284.000
4. Lợi thế thương mại	269	15	322.646.602.634	370.697.835.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.024.676.742.444	4.705.176.396.315

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Điều chỉnh hồi tố)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		468.762.993.060	1.009.008.825.036
I. Nợ ngắn hạn	310		288.051.787.630	799.921.717.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.579.379.564	115.106.243.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	27.776.791.326	23.720.373.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.168.010.344	5.558.373.728
4. Phải trả người lao động	314		25.375.703.417	44.132.013.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		534.296.250	6.728.740.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.237.240.254
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	110.414.959.235	505.585.191.512
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	38.032.115.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.145.598.720	1.088.367.360
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.057.048.774	57.733.058.454
II. Nợ dài hạn	330		180.711.205.430	209.087.107.432
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.209.600.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.913.200.000	6.896.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	177.798.005.430	198.439.041.823
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	173.391.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.555.913.749.384	3.696.167.571.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3.555.913.749.384	3.696.167.971.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	1.127.071.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(65.934.264.798)	(133.096.432.085)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.987.983.109	23.767.566.560
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	189.191.891
7. (Lỗ) lũy kế	421		(208.703.526.951)	(39.730.793.265)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(126.851.379.145)	(29.037.356.461)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(81.852.147.806)	(10.693.436.804)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.041.707.786.794	1.098.868.860.542
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.024.676.742.444	4.705.176.396.315



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.975.791.538.130	3.014.279.667.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	5.438.347.962	6.055.428.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.970.353.190.168	3.008.224.239.029
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.503.730.546.275	2.540.550.963.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		466.622.643.893	467.673.275.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	83.663.117.443	105.189.311.380
7. Chi phí tài chính	22	26	20.624.789.820	11.151.020.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.348.309.930	1.390.324.784
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(20.130.548.470)	12.263.760.295
9. Chi phí bán hàng	25	27	343.172.422.120	302.145.578.565
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	165.813.352.129	158.423.221.109
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		544.648.797	113.406.527.141
12. Thu nhập khác	31	28	35.295.682.707	24.492.456.948
13. Chi phí khác	32	29	26.754.390.694	18.973.339.104
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.541.292.013	5.519.117.844
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.085.940.810	118.925.644.985
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	18.694.557.999	20.507.538.499
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(16.320.410.868)	(6.281.208.000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.711.793.679	104.699.314.486
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(66.258.722.272)	7.934.977.773
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		72.970.515.951	96.764.336.713
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31		(39)



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.085.940.810	118.925.644.985
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	158.170.230.933	172.576.367.277
Các khoản dự phòng	03	34.066.228.074	17.879.393.845
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.819.326	(121.033.504)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.900.224.225)	(96.499.489.947)
Chi phí lãi vay	06	2.348.309.930	1.390.324.784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	170.793.304.848	214.151.207.440
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	12.580.579.675	(107.127.875.443)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	52.780.138.013	(70.578.721.154)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.792.633.585	(680.783.086)
Giảm chi phí trả trước	12	31.783.112.966	45.035.398.691
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.416.795.659)	(549.000.096)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.807.867.400)	(22.437.935.361)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	20.320.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.333.098.817)	(14.987.078.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	272.172.007.211	42.845.532.871
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(85.053.803.825)	(25.466.868.798)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.567.833.426	4.679.257.932
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(663.795.794.500)	(816.844.536.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	855.225.374.000	922.445.902.353
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(265.778.937.528)	(140.450.924.130)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	903.561.582.786	58.570.502.994
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	65.169.088.432	75.880.720.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	816.895.342.791	78.814.054.418

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105334948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.402 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.211 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là: Đầu tư tài chính, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa; Sản xuất và kinh doanh các loại chè, bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	74,49%	74,49%	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
Công ty liên kết				
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (I)	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (II)	Tỉnh Quảng Nam	43,27%	39,13%	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	22,35%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Tỉnh Nam Định	29,31%	39,35%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Tỉnh Ninh Bình	27,14%	36,44%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Tỉnh Nghệ An	27,76%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	25,14%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	25,95%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	26,82%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Thành phố Hồ Chí Minh	26,09%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

- (i) Ngày 23 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua vào 483.121 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ("VDL") để nâng số lượng cổ phiếu sở hữu tại VDL từ 5.130.096 cổ phiếu (tương ứng tỷ lệ sở hữu 35%) lên 5.613.217 cổ phiếu, tương ứng 38,3% số cổ phiếu đang lưu hành của VDL.
- (ii) Trong năm, Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung đã huy động thêm vốn góp của các chủ sở hữu khác để tăng vốn điều lệ, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung giảm từ 45% xuống còn 43,27% và tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng giảm từ 45% xuống còn 39,13%.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn trong năm

Góp vốn thành lập và thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNFoods

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNFoods bằng tiền mặt với vốn điều lệ dự kiến 500 tỷ VND, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty là 99,98%.

Ngày 17 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác tài sản GTNFoods cho một đối tác doanh nghiệp, kết quả từ giao dịch thoái vốn đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Góp vốn thành lập và thoái vốn tại Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN bằng cổ phần sở hữu tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP và tiền mặt với vốn điều lệ dự kiến 400 tỷ VND, tỷ lệ sở hữu dự kiến của Công ty là 99,99%.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phương án mua lại 20% vốn điều lệ của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP từ Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN, bên cạnh đó, Công ty tăng thêm vốn góp vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN bằng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu, tương đương 96,37% vốn điều lệ.

Ngày 17 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN cho một đối tác doanh nghiệp, kết quả từ giao dịch thoái vốn đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thoái vốn tại Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFoods

Ngày 17 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFoods cho một đối tác doanh nghiệp, kết quả từ giao dịch thoái vốn đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày dưới đây.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty năm 2018) đã nhận được Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển thành công ty cổ phần (0 giờ ngày 17 tháng 12 năm 2015). Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP được điều chỉnh hồi tố để phản ánh kết quả theo Quyết định nêu trên, dẫn đến các điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau
			VND	VND	điều chỉnh hồi tố VND
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	1. Phải thu ngắn hạn khác	136	467.424.350.184	(29.267.922.695)	438.156.427.489
II.	Tài sản cố định hữu hình	221			
	1. Nguyên giá	222	1.562.963.926.463	2.011.127.263	1.564.975.053.726
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	253.011.955.858	830.004.256	253.841.960.114
IV.	Tài sản dài hạn khác	260			
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	629.338.935.791	1.938.058.498	631.276.994.289
V.	Nợ ngắn hạn	310			
	1. Phải trả ngắn hạn khác	319	461.949.911.571	43.635.279.941	505.585.191.512
VI.	Nợ dài hạn	330			
	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	199.022.741.648	(583.699.825)	198.439.041.823
VII.	Vốn chủ sở hữu	410			
	1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(118.482.826.016)	(14.613.606.069)	(133.096.432.085)
	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	421	9.818.897.820	(49.549.691.085)	(39.730.793.265)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	14.623.049.113	(43.660.405.574)	(29.037.356.461)
	- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(4.804.151.293)	(5.889.285.511)	(10.693.436.804)
	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.102.245.876.182	(3.377.015.640)	1.098.868.860.542

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong

suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản lãi, lỗ khi thoái vốn tại công ty con được xác định là chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi (-) phần tài sản thuần của công ty con được công ty mẹ chuyển giao cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm công ty mẹ thoái vốn.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong



phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và quỹ tín dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 25
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu bao gồm: Bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước đòn lợn sinh sản, giá trị thương hiệu, lợi thế quyền thuê đất, vùng nguyên liệu và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn là đòn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.

Lợi thế quyền thuê đất mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của từng hợp đồng thuê đất.

Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	640.507.151	4.421.567.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.167.042.229.058	96.978.067.014
Các khoản tương đương tiền (i)	121.410.873.797	155.715.351.470
	<u>1.289.093.610.006</u>	<u>257.114.986.285</u>

- (i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được xác định theo giá đóng của niêm yết trên sàn HNX tại ngày kết thúc năm tài chính là 145.382.320.300 VND. Cổ phiếu VDL trong năm 2019 không được giao dịch thường xuyên và khối lượng giao dịch thấp.
- (ii) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.
- (iii) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP. Trong năm, Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP, theo đó các công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iv) Đây là các công ty liên kết của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty). Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã thoái toàn bộ vốn góp tại các công ty liên kết này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty này không còn là công ty liên kết của Công ty.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	4.257.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(4.242.828.415)	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	75.585.600	-	61.485.600	-
Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	79.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	30.600.000.000	(1.988.595.723)
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	-	-	18.000.000.000	(688.273.332)
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	-	-	95.000.000.000	(3.487.039.559)
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	-	-	177.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	-	-	1.334.677.056	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	-	-	-	-
Cộng	32.454.383.058	(8.928.256.916)	253.841.960.114	(10.849.337.115)

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty căn trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được giá trị hợp lý của những khoản đầu tư vào công ty niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư BZZ	7.799.847.246	3.926.937.000
Công ty Cổ phần Vinmart	5.052.137.460	6.217.670.233
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	2.978.354.500	-
Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng cổ phần	-	38.000.000.000
Công ty TNHH Chè Sông Vàng	-	11.765.500.000
Các đối tượng khác	15.101.310.352	54.240.530.893
Cộng	30.931.649.558	114.150.638.126

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trả trước cho các hợp đồng mua cò	4.515.542.404	851.515.777
Trả trước cho các hợp đồng mua quặng	3.721.075.000	3.721.075.000
Trả trước cho hợp đồng quảng cáo	2.472.270.000	-
Trả trước cho hợp đồng bảo dưỡng phần mềm	1.765.198.182	-
Trả trước cho các hợp đồng mua than	500.000.000	17.500.000.000
Trả trước cho các hợp đồng mua cổ phiếu	-	130.000.000.000
Trả trước cho các hợp đồng mua phân bón	-	54.000.000.000
Trả trước người bán khác	321.936.800	36.097.703.319
Cộng	13.296.022.386	242.170.294.096

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi (i)	29.320.336.327	33.259.336.327
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	2.000.000.000
Cộng	31.170.336.327	35.259.336.327
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.850.000.000	2.000.000.000

- (i) Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	25.064.575.340	16.600.356.672
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.986.375.920	1.675.158.920
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.107.018.256	1.125.457.671
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	323.822.673.349
- Tiền nộp bán cổ phần về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	277.979.218.768
- Lợi nhuận kết chuyển về công ty cổ phần	-	40.956.255.535
- Phải thu cổ phần hóa khác	79.100.000	4.887.199.046
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	11.696.711.080
Tạm ứng	52.146.700	20.304.190.070
Phải thu về bảo hiểm bắt buộc	47.025.285	395.271.501
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	54.400.000.000
Phải thu tạm ứng tiền mua cổ phần	-	4.556.000.000
Phải thu khác	382.647.846	3.580.608.226
Cộng	33.792.889.347	438.156.427.489
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.986.375.920	1.675.158.920

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	121.918.756.553	-	150.358.447.541	(207.202.758)
Công cụ, dụng cụ	5.897.552.643	-	9.556.194.520	(2.281.403.671)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.312.494.556	-	26.642.925.922	(1.183.742.502)
Thành phẩm	136.098.342.925	-	217.504.279.995	(3.235.182.699)
Hàng hoá	-	-	13.262.488.923	(20.310.575)
Cộng	297.227.146.677	-	417.324.336.901	(6.927.842.205)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ quảng cáo trên các phương tiện công cộng	6.838.774.422	3.876.643.134
- Công cụ bán hàng	3.321.301.006	2.495.067.987
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.144.365.117	1.028.282.963
- Các khoản khác	1.114.841.724	1.192.032.308
Cộng	12.419.282.269	8.592.026.392
b. Dài hạn		
- Lợi thế thương hiệu	276.413.594.392	292.673.217.591
- Lợi thế vùng nguyên liệu	164.964.058.635	175.961.662.544
- Lợi thế quyền thuê đất	140.579.011.356	148.607.641.964
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.823.239.850	6.207.913.531
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng	1.547.616.000	313.391.812
- Đàn lợn sinh sản	-	2.214.239.678
- Chi phí sửa chữa tài sản, thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	-	1.735.642.884
- Dự án chứng nhận "Nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance"	-	537.139.396
- Các khoản khác	607.098.773	3.026.144.889
Cộng	590.934.619.006	631.276.994.289

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	VND	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)	504.291.344.892	861.641.587.909	2.303.433.707	90.167.537.983	99.538.489.900	7.032.659.335	1.564.975.053.726
Tặng trong năm	30.255.363.683	8.419.251.661	446.903.636	6.010.550.926	-	-	45.132.069.906
Bê tơ chuyển thành Bô vắ t sửa	-	-	-	-	12.581.328.039	-	12.581.328.039
Thanh lý, nhượng bán	(1.406.446.841)	(795.544.696)	-	(11.310.273.547)	(17.215.308.519)	-	(30.727.573.603)
Giảm do bán công ty con (i)	(164.008.360.980)	(102.667.076.222)	(1.264.637.799)	(8.865.527.867)	(14.376.191.798)	(663.495.411)	(291.845.290.077)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	(419.962.095)	-	-	(908.697.324)	(2.586.004.762)	-	(3.914.664.181)
Điều chỉnh khác	-	-	(109.636.365)	-	-	-	(109.636.365)
Số dư cuối năm	368.711.938.659	766.598.218.652	1.376.063.179	75.093.590.171	77.942.312.860	6.369.163.924	1.296.091.287.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	303.292.826.493	505.093.689.049	1.893.780.846	56.801.824.453	42.178.122.124	5.143.868.038	914.404.111.003
Khấu hao trong năm	21.527.094.867	41.529.411.455	249.147.223	6.945.812.625	11.323.026.109	125.596.576	81.700.088.855
Tặng/giảm do khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất	5.425.149.008	21.271.088.920	30.615.277	2.907.837.003	(1.983.315.028)	623.556.848	28.274.932.028
Thanh lý, nhượng bán	(994.453.393)	(603.362.952)	-	(8.581.379.848)	(10.286.746.319)	-	(20.465.942.512)
Giảm do bán công ty con (i)	(109.416.873.548)	(58.563.218.551)	(1.107.844.528)	(5.391.282.057)	(10.452.224.964)	(637.639.999)	(185.569.083.647)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	(584.973.928)	-	-	(92.528.366)	701.246.973	-	23.744.679
Điều chỉnh khác	(175.996)	(2.667)	(71.380.271)	127.235.546	-	(127.056.881)	(71.380.269)
Số dư cuối năm	219.248.593.503	508.727.605.254	994.318.547	52.717.519.356	31.480.108.895	5.128.324.582	818.296.470.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)	200.998.518.399	356.547.898.860	409.652.861	33.365.713.530	57.360.367.776	1.888.791.297	650.570.942.723
Tại ngày cuối năm	149.463.345.156	257.870.613.398	381.744.632	22.376.070.815	46.462.203.965	1.240.839.342	477.794.817.308

(i) Giám do bán công ty con là Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP và Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Mộc Châu – các công ty con của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 524.280.250.435 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 492.269.671.379 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	70.000.000	287.200.000	991.972.300	234.796.826	1.583.969.126
Tăng trong năm	-	-	3.008.000.000	-	3.008.000.000
Giảm do bán công ty con (i)	(70.000.000)	(287.200.000)	(570.972.300)	(234.796.826)	(1.162.969.126)
Số dư cuối năm	-	-	3.429.000.000	-	3.429.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	70.000.000	232.915.000	724.599.038	234.796.826	1.262.310.864
Khấu hao trong năm	-	19.740.000	530.251.653	-	549.991.653
Giảm do bán công ty con (i)	(70.000.000)	(252.655.000)	(399.078.088)	(234.796.826)	(956.529.914)
Số dư cuối năm	-	-	855.772.603	-	855.772.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	54.285.000	267.373.262	-	321.658.262
Tại ngày cuối năm	-	-	2.573.227.397	-	2.573.227.397

(i) Giám do bán công ty con là Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP – Công ty con của Công ty.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 441.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 830.269.126 VND).

14. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	135.227.794	283.613.581
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	135.227.794	283.613.581

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố) VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.404.640.432	16.545.837.105
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh Vilico	168.393.364.998	181.893.204.718
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	177.798.005.430	198.439.041.823

(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(16.320.410.868)	(6.281.208.000)
	(16.320.410.868)	(6.281.208.000)

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP VND	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm trước	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Giảm do thoái vốn	-	(2.798.372.300)	(2.798.372.300)
Số dư cuối năm nay	460.923.718.049	-	460.923.718.049
PHÂN BỐ			
Số dư đầu năm trước	92.184.743.610	839.511.690	93.024.255.300
Phân bổ trong năm	46.092.371.805	279.837.230	46.372.209.035
Giảm do thoái vốn	-	(1.119.348.920)	(1.119.348.920)
Số dư cuối năm nay	138.277.115.415	-	138.277.115.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	368.738.974.439	1.958.860.610	370.697.835.049
Tại ngày cuối năm	322.646.602.634	-	322.646.602.634

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả hộ chăn nuôi	46.036.985.538	46.036.985.538	41.256.165.651	41.256.165.651
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.551.850.373	5.551.850.373	5.790.000.059	5.790.000.059
Công ty Chè Phú Đa	-	-	4.119.702.400	4.119.702.400
Phải trả các đối tượng khác	6.990.543.653	6.990.543.653	63.940.375.089	63.940.375.089
Cộng	58.579.379.564	58.579.379.564	115.106.243.199	115.106.243.199
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	-	1.357.782.608	1.357.782.608

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước để mua sản phẩm chế biến sữa	26.267.178.426	16.048.554.604
Người mua trả tiền trước để mua chè	-	4.429.968.192
Khác	1.509.612.900	3.241.851.123
Cộng	27.776.791.326	23.720.373.919

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.280.374.971	901.969.697	1.803.199.856	(20.000.000)	4.161.605.130
Thuế thu nhập cá nhân	605.221.764	7.114.156.078	7.169.419.349	-	660.485.035
Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	8.562.722	4.385.498.291	4.385.475.245	(8.539.676)	-
Các loại thuế, phí khác	30.919.383	791.091	1.728.086	(1.728.086)	30.128.292
Cộng	3.925.078.840	12.402.415.157	13.359.822.536	(30.267.762)	4.852.218.457
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	4.536.034.569	134.027.857.205	135.604.427.406	(1.025.668.376)	1.933.795.992
Thuế xuất nhập khẩu	-	166.347.230	166.347.230	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.068.776	17.792.588.302	15.004.667.544	(82.682.597)	2.842.306.937
Thuế thu nhập cá nhân	209.032.169	1.822.381.787	1.112.977.270	(183.308.271)	735.128.415
Thuế tài nguyên	5.383.994	166.256.021	171.640.015	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	656.779.000	7.609.518.893	7.609.518.893	-	656.779.000
Các loại thuế, phí khác	14.075.220	421.301.180	359.917.776	(75.458.624)	-
Cộng	5.558.373.728	162.006.250.618	160.029.496.134	(1.367.117.868)	6.168.010.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	51.455.745.308	44.955.168.694
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.120.495.381	41.784.327.750
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	3.641.514.300	3.641.514.300
Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.681.278.487	1.955.236.455
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.065.265.678	1.069.083.176
Phải trả về cổ phần hoá:	79.100.000	403.725.417.669
- Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	403.511.217.669
- Phải trả về cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	79.100.000	214.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.514.369.081	6.597.252.468
Cộng	110.414.959.235	505.585.191.512
b. Dài hạn		
Kinh phí được cấp chờ quyết toán	-	4.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.913.200.000	2.396.000.000
Cộng	2.913.200.000	6.896.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng			
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(119.010.356.717)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.145.402.987.844	3.813.601.491.016			
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	(14.613.606.069)	-	-	(43.660.405.574)	(3.067.053.245)	(61.341.064.888)			
Số dư đầu năm trước sau điều chỉnh hồi tố	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(133.623.962.786)	13.584.390.455	226.893.891	(16.434.292.767)	1.142.335.934.599	3.752.260.426.128			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.934.977.773	96.764.336.713	104.699.314.486			
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	221.599.279	75.901.866	297.501.145			
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	3.329.623.689	-	(6.839.503.355)	(11.653.897.655)	(15.163.777.321)			
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	6.815.142.357	-	(10.222.713.536)	(99.587.032.964)	(102.994.604.143)			
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.244	-	-	(2.531.359.843)	(17.529.091.911)	(19.545.542.510)			
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	739.280.173	-	-	(2.180.641.111)	(3.290.241.594)	(5.470.882.705)			
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	257.980.232	997.260.405			
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(726.658.716)	-	-	(2.451.826.892)	(7.256.162.922)	(10.434.648.530)			
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.125.432.642)	(1.237.025.772)	(5.362.458.414)			
Lãi chậm trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(5.889.285.511)	(309.962.395)	(6.199.247.906)			
Tặng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	38.410.059	(37.702.000)	2.787.685.340	298.122.345	3.084.630.644			
Số dư cuối năm trước sau điều chỉnh hồi tố	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(133.096.432.085)	23.767.566.560	189.191.891	(39.730.793.265)	1.098.868.860.542	3.696.167.971.279			

2500
IG T
IEM H
OITT
[NA
TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(Lỗ) lũy kế		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh hồi tố	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(133.096.432.085)	23.767.566.560	189.191.891	(39.730.793.265)	1.098.868.860.542	3.696.167.971.279									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(66.258.722.272)	72.970.515.951										6.711.793.679
Công ty con tăng vốn trong năm (i)	-	-	37.813.265.256	-	(31.352.562.147)	-	(6.460.703.109)	-										-
Phân phối lợi nhuận năm trước (ii)	-	-	-	-	8.540.736.107	-	(17.025.888.736)	(2.966.470.654)										(11.451.623.283)
Chia cổ tức trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	-	(96.094.552.770)										(96.094.552.770)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (i)	-	-	-	-	6.341.851.735	-	(11.140.281.113)	(7.832.904.954)										(12.631.334.332)
Thay đổi do thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	-	-	(1.128.956.762)	67.166.356.268	(1.331.600.389)	(191.076.991)	(64.514.722.126)	(22.258.221.132)										(22.258.221.132)
Giảm do thanh lý tài sản đã được đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(1.387.096.471)	(1.763.630.616)										(3.150.727.087)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(494.103.653)	(26.005.455)										(520.109.108)
Lãi chậm trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(4.453.112.725)	(234.374.354)										(4.687.487.079)
Tặng/(giảm) khác	-	-	1.885.100	(4.188.981)	21.991.243	1.885.100	2.761.896.519	1.044.570.236										3.828.039.217
Số dư cuối kỳ nay	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(65.934.264.798)	5.987.983.109	-	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384									

(i) Trong năm, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Công ty) thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thường từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, đồng thời thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2019, chia cổ tức căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/NQ/ĐHĐCĐ/2019 ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(ii) Phân phối lợi nhuận năm trước tại Tổng Công ty Cổ phần Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 11 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.875.000.000.000	75,00%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	350.000.000.000	14,00%	700.478.800.000	28,02%
Tael Two Partners Ltd	-	0,00%	550.000.000.000	22,00%
PENM IV Germany GmbH&Co.KG	-	0,00%	149.999.900.000	6,00%
Các cổ đông khác	275.000.000.000	11,00%	1.099.521.300.000	43,98%
Cộng	2.500.000.000.000	100%	2.500.000.000.000	100%

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Chi tiêu	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chè	Hoạt động không cốt lõi khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.558.419.567.630	344.796.660.103	67.136.962.435	2.970.353.190.168
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	486.506.179.646	38.617.736.634	(58.501.272.387)	466.622.643.893
Tài sản bộ phận	3.313.997.572.999	-	710.679.169.445	4.024.676.742.444
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	755.813.448.587	-	-	755.813.448.587
Tổng Tài sản	3.313.997.572.999	-	710.679.169.445	4.024.676.742.444
Nợ phải trả bộ phận	411.466.513.428	-	57.296.479.632	468.762.993.060
Trong đó:				
Phải trả thuế hoãn lại tương ứng với tài sản tăng thêm do đánh giá lại	151.162.689.717	-	-	151.162.689.717
Tổng Nợ phải trả	411.466.513.428	-	57.296.479.632	468.762.993.060

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chi tiêu	Hoạt động chế biến sửa VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chề VND	Hoạt động không cốt lõi khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.481.696.915.641	388.099.238.798	138.428.084.590	3.008.224.239.029
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.697.194.803	33.568.581.486	(32.592.501.053)	467.673.275.236
Tài sản bộ phận	2.520.592.782.839	747.706.647.437	1.436.876.966.039	4.705.176.396.315
Trong đó:				
Tài sản tăng thêm do đánh giá lại	816.762.907.625	-	-	816.762.907.625
Tổng Tài sản	2.520.592.782.839	747.706.647.437	1.436.876.966.039	4.705.176.396.315
Nợ phải trả bộ phận	442.377.725.910	497.424.351.559	69.206.747.567	1.009.008.825.036
Trong đó:				
Phải trả thuế hoãn lại tương ứng với tài sản tăng thêm do đánh giá lại	163.352.581.525	-	-	163.352.581.525
Tổng Nợ phải trả	442.377.725.910	497.424.351.559	69.206.747.567	1.009.008.825.036

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.975.791.538.130	3.014.279.667.626
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.964.076.941.538	3.002.520.159.855
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.177.234.248	7.706.387.526
- Doanh thu khác	3.537.362.344	4.053.120.245
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	13.750.000	62.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.438.347.962	6.055.428.597
- Chiết khấu thương mại	5.142.778.549	3.278.136.613
- Giảm giá hàng bán	33.750.000	-
- Hàng bán bị trả lại	261.819.413	2.777.291.984
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.970.353.190.168	3.008.224.239.029

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.498.863.383.741	2.538.030.371.788
Giá vốn cho thuê mặt bằng	2.275.191.900	2.778.317.106
Giá vốn khác	3.049.781.358	1.668.433.644
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(457.810.724)	(1.926.158.745)
Cộng	2.503.730.546.275	2.540.550.963.793

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.946.180.721.271	1.677.640.802.891
Chi phí nhân công	207.112.841.420	222.413.188.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	155.989.263.834	170.849.388.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	462.308.345.167	423.315.100.090
Cộng	2.771.591.171.692	2.494.218.479.798

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.882.733.935	72.058.470.928
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.065.365.915	8.537.843.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.175.317.900	813.224.398
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	1.451.381.749	23.293.437.756
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.922.611	482.907.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(96.604.667)	3.427.338
Cộng	83.663.117.443	105.189.311.380

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	12.109.060.089	3.462.290.206
Lãi tiền vay	2.348.309.930	1.390.324.784
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, phải thu về cho vay	6.005.758.911	6.391.673.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.433.133	118.606.716
Chi phí tài chính khác	92.227.757	(211.875.081)
Cộng	20.624.789.820	11.151.020.096

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.038.134	3.509.830.887
Chi phí nhân công	37.911.626.744	40.912.090.364
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.701.798.002	2.635.121.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.910.864.062	11.002.623.249
Phân bổ lợi thế thương mại	46.372.209.035	46.375.342.035
Chi phí dự phòng	28.461.048.527	7.989.609.290
Thuế, phí, và lệ phí	6.344.351.460	4.692.487.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.008.400.617	20.573.584.250
Chi phí khác	13.550.015.548	20.732.531.696
Cộng	165.813.352.129	158.423.221.109
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	32.482.706.079	25.837.037.101
Chi phí nhân công	48.177.470.483	43.903.452.945
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.909.879.804	3.713.866.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.257.420.445	1.439.796.044
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	210.854.014.524	178.454.522.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.342.528.482	38.160.998.642
Chi phí khác bằng tiền	11.148.402.303	10.635.904.583
Cộng	343.172.422.120	302.145.578.565

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	20.816.500.054	10.322.452.176
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	7.253.715.000	8.476.186.713
Thu nhập từ thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.496.363.757	1.129.813.033
Tiền điện văn phòng cho thuê	791.352.289	899.510.288
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	75.738.673	315.810.331
Thu nhập từ lãi vay được miễn	-	95.589.333
Các khoản khác	2.862.012.934	3.253.095.074
Cộng	35.295.682.707	24.492.456.948

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.445.339.473	8.782.923.555
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính, phạt thực hiện hợp đồng	6.921.870.597	397.319.591
Chi phí thanh lý gia súc, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.143.230.296	959.015.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.180.967.099	1.726.979.172
Các khoản khác	5.062.983.229	7.107.101.702
Cộng	26.754.390.694	18.973.339.104

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.694.557.999	20.321.779.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	185.759.473
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.694.557.999	20.507.538.499

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm chi tiết theo đơn vị phát sinh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (i)	18.664.584.468	20.155.926.020
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFoods	-	57.496.326
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ (ii)	29.973.531	104.921.710
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	-	3.434.970
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.694.557.999	20.321.779.026

- (i) Công ty đang được hưởng ưu đãi theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và tiếp tục được hưởng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại.
- (ii) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty này được áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

31. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	(66.258.722.272)	7.934.977.773
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	(9.251.542.103)	(17.782.009.319)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(75.510.264.375)	(9.847.031.546)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	250.000.000	250.000.000
(LỖ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(302)	(39)

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được xác định lại sau khi loại trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông các công ty con phê duyệt và các điều chỉnh do ảnh hưởng quyết toán cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP (công ty con của Công ty), cụ thể:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	7.934.977.773	7.934.977.773
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	<i>(3.407.571.179)</i>	<i>(17.782.009.319)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.527.406.594	(9.847.031.546)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	250.000.000	250.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	18	(39)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.750.000	62.500.000
Công ty Chè Phú Đa	13.750.000	62.500.000
Mua hàng	154.126.520.833	154.508.482.758
Công ty Chè Phú Đa	133.739.278.250	139.111.704.300
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	20.321.152.500	15.364.182.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	66.090.083	32.595.958
Cổ tức được chia	7.771.118.319	8.350.071.182
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	5.130.096.000	5.130.002.500
Công ty Chè Phú Đa	1.562.322.319	2.612.568.682
Công ty TNHH PTCN Peter Hand Hà Nội	720.000.000	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	302.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	56.700.000	56.700.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	-	550.800.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	-	115.691.157
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	115.691.157
Trả trước cho người bán	-	13.555.186
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	13.555.186
Phải thu về cho vay	1.850.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	6.986.375.920	1.675.158.920
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	5.613.217.000	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	644.358.920	946.358.920
Phải trả người bán	-	1.357.782.608
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	5.357.608
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	1.352.425.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	989.460.000	2.020.194.000



Hoàng Mạnh Cường
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020